

ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN NHÂN LỰC ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

TS. Lê Trang Nhung*

Bài nghiên cứu này phân tích vai trò của vốn nhân lực đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2000-2023 bằng cách sử dụng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM). Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng trong dài hạn, tỷ lệ chi tiêu cho y tế có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số này. Trong ngắn hạn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhấn mạnh vai trò của giáo dục và đào tạo trong việc cải thiện năng suất lao động và thúc đẩy phát triển kinh tế. Những phát hiện này khẳng định tầm quan trọng của việc đầu tư vào giáo dục và y tế nhằm nâng cao chất lượng vốn nhân lực, đồng thời gợi ý rằng việc tăng cường kỹ năng và tay nghề cho lực lượng lao động là yếu tố cốt lõi để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

• Từ khóa: lao động đã qua đào tạo, tăng trưởng kinh tế, nguồn nhân lực, VECM.

This study analyzes the role of human capital in Vietnam's economic growth during the period 2000-2023 by employing the Vector Error Correction Model (VECM). The empirical results indicate that, in the long run, the share of healthcare expenditure has a positive impact on GDP growth, whereas the labor force participation rate exerts a negative effect on this indicator. In the short run, the proportion of trained workers positively influences economic growth, highlighting the critical role of education and training in enhancing labor productivity and fostering economic development. These findings underscore the importance of investment in education and healthcare to improve human capital quality while suggesting that enhancing workforce skills and expertise is a key factor in ensuring Vietnam's sustainable economic growth.

• Key words: trained labor, economic growth, human capital, VECM.

JEL codes: E24, H51, H52

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i291.04>

1. Giới thiệu

Một nền kinh tế muốn tăng trưởng nhanh và ở mức cao phải phụ thuộc vào ít nhất ba yếu tố cơ bản là công nghệ mới, phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng nhất quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế của một đất nước. Nguồn nhân lực là tổng thể các nguồn lực của mỗi cá nhân trong một tổ chức hay

xã hội, được thể hiện qua hai yếu tố chính là thể lực và trí lực. Thể lực phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, mức sống, thu nhập, chế độ ăn uống của con người. Còn trí lực là nguồn lực tiềm tàng to lớn của con người như tài năng, năng lực, quan điểm, nhận thức, và yếu tố này phụ thuộc chủ yếu vào quá trình giáo dục đào tạo. Nhiều nghiên cứu trước đây đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế (Nguyễn Ngọc Hùng, 2016; Zallé, 2019; Nguyễn Thành Huân, 2021; Elawady & Ahmed, 2024; Bedianashvili & cộng sự, 2024).

Một vài nghiên cứu đi sâu hơn về khía cạnh trí lực trong vốn con người, trong đó nguồn nhân lực đã qua đào tạo đóng vai trò thiết yếu trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Kazmi (2007) đã chỉ ra giáo dục kiến thức và kỹ năng cho người lao động là những phương pháp quan trọng giúp tăng năng suất lao động của bất kỳ quốc gia nào. Nghiên cứu còn nhấn mạnh rằng việc gia tăng chi tiêu công cho giáo dục giúp nâng cao chất lượng vốn nhân lực, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khilji & cộng sự (2012) cũng cho kết quả tương tự khi nghiên cứu tác động của giáo dục nghề nghiệp đến tăng trưởng kinh tế của Pakistan trong giai đoạn 1980-2010. Nghiên cứu này chỉ ra rằng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ lệ biết chữ. Số người biết đọc chữ làm tăng tỷ lệ người lao động được đào tạo ở các cơ sở giáo dục ở Pakistan, dẫn đến mặt bằng chung chất lượng lao động tăng lên và tác động tích cực đến tốc độ phát triển kinh tế của đất nước.

Bên cạnh yếu tố trí lực, khía cạnh thể lực của vốn con người cũng ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Elawady & Ahmed (2024) nghiên cứu tác động của các chỉ số phát triển vốn con người gồm chi tiêu cho y tế, chi tiêu cho giáo dục và tổng vốn cố định đến tăng trưởng kinh tế tại Ả Rập Xê Út giai đoạn 1988-2018. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tổng vốn cố định, chi tiêu

* Trường Đại học Thương mại; email: nhung.lt@tmu.edu.vn

cho giáo dục và chi tiêu cho y tế có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Trong dài hạn, tổng vốn cố định và chi tiêu cho giáo dục có mối quan hệ tích cực; chi tiêu cho y tế lại có mối quan hệ nghịch với tăng trưởng kinh tế. Đối với các quốc gia nhỏ với hoàn cảnh đặc thù và cách vận hành theo các cơ chế riêng biệt, Bedianashvili & cộng sự (2024) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn con người và tăng trưởng kinh tế và so sánh sự khác nhau giữa 4 quốc gia gồm Gruzia, Ireland, Latvia và Litva. Trong đó, chi tiêu cho sức khỏe, chi tiêu cho giáo dục và môi trường phản ánh sự phát triển của vốn con người. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động đào tạo là điều cần thiết trong bối cảnh toàn cầu hóa để tăng khả năng thích ứng và cạnh tranh.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò quan trọng của vốn nhân lực đối với tăng trưởng kinh tế. Nguyễn Ngọc Hùng (2016) đã nghiên cứu sự tác động của yếu tố nguồn nhân lực lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1990-2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ người lao động tác động ngược chiều đến tăng trưởng GDP, trong khi yếu tố giáo dục được đánh giá qua chỉ số người lớn biết chữ có tác động tích cực và tức thời lên nền kinh tế. Nguyễn Thành Huân (2021) phân tích tác động của chi đầu tư trang thiết bị y tế và chi tiêu chăm sóc sức khỏe đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000-2017. Kết quả nghiên cứu chỉ ra chi đầu tư trang thiết bị y tế và chi tiêu chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người có tác động tích cực đến GDP.

Như vậy, vốn nhân lực là một yếu tố quan trọng quyết định đến tăng trưởng kinh tế, được đo lường dưới nhiều góc độ khác nhau như giáo dục, y tế. Tuy nhiên ở Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá vai trò của lực lượng lao động đã qua đào tạo trong nền kinh tế vẫn là một khoảng trống chưa được khai thác và phân tích một cách thỏa đáng. Vì vậy, đề tài này muốn tập trung khai thác vấn đề này nhằm khẳng định vai trò của nguồn nhân lực có trình độ đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình lý thuyết cơ bản về tăng trưởng của Solow (1956) lý giải sự khác biệt trong hiệu suất kinh tế giữa các quốc gia thông qua một hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô. Phiên bản mở rộng của mô hình này do Mankiw & cộng sự (1992) phát triển bằng cách đưa thêm yếu tố vốn con người. Theo đó, trong mô hình Solow mở rộng, sản lượng được xác định như một hàm của vốn con người, vốn vật chất, lao động và trình độ công nghệ. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn con người và tăng trưởng kinh tế được xem xét dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Cách tiếp cận của Khilji & cộng sự (2012) và Zallé

(2019) nhấn mạnh vai trò của vốn con người được đại diện bởi tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, nghiên cứu của Bedianashvili & cộng sự (2024) cho rằng tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục, sức khỏe và môi trường phản ánh sự phát triển của vốn con người.

Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích ảnh hưởng của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế. Trong đó, chỉ số “tỷ lệ tham gia lực lượng lao động” đại diện cho yếu tố lao động; biến “tỷ lệ nhân lực đã qua đào tạo” và “tỷ lệ chi tiêu cho y tế” đại diện cho vốn con người trong mô hình. Cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (Gross Domestic Product growth) được biểu diễn bằng tỷ lệ phần trăm thay đổi của Tổng sản phẩm quốc nội qua các năm.

- Tỷ lệ nhân lực đã qua đào tạo là tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo. Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng của lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

- Tỷ lệ chi tiêu cho y tế là tỷ lệ phần trăm ngân sách Nhà nước chi tiêu cho y tế trên tổng sản phẩm quốc nội qua các năm.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là số phần trăm những người trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) tham gia lao động chiếm trong tổng dân số trong độ tuổi lao động.

Để đánh giá ảnh hưởng vốn con người trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định đồng liên kết và mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số VECM (Vector Error Correction Model) với các biến số “tốc độ tăng trưởng GDP”, “tỷ lệ nhân lực đã qua đào tạo”, “tỷ lệ chi tiêu cho y tế”, và “tỷ lệ lực lượng lao động” tại Việt Nam. Với phương pháp này, các biến số sẽ được kiểm định tính dừng thông qua phương pháp ADF (Augmented Dickey-Fuller). Tiếp theo, nghiên cứu xác định độ trễ tối ưu của chuỗi dữ liệu dựa vào các chỉ số AIC, BIC; và phân tích mối quan hệ giữa các biến bằng phương pháp kiểm định nhân quả Granger Causality test. Kiểm định đồng liên kết giữa các biến trong mô hình được thực hiện bằng hai phương pháp thống kê: kiểm định phân tử đường chéo và vết của ma trận (Trace), và kiểm định giá trị riêng cực đại. Cuối cùng, xây dựng phương trình đồng liên kết và mô hình VECM để xem xét mức độ ảnh hưởng, chiều hướng quan hệ trong mô hình nghiên cứu để từ đó gợi ý chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Các dữ liệu trong bài viết được thu thập từ tổ chức World Bank và Tổng cục Thống kê Việt Nam trong giai đoạn 2000-2023 để phục vụ quá trình nghiên cứu. Dựa trên nguồn dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành thống kê dữ liệu nghiên cứu như sau:

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Đơn vị	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	GDP	%	24	6,28	1,343	2,553	8,123
Tỷ lệ nhân lực đã qua đào tạo	TLR	%	24	17,30	5,33	10,4	27,1
Tỷ lệ chi tiêu cho y tế	HEXP	%	22	4,58	0,37	3,87	5,07
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	LFPR	%	24	80,15	1,36	77,97	82,66

Nguồn: Thu thập và tổng hợp của tác giả

Kết quả Bảng 1 cho thấy trong giai đoạn 2000 - 2023, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 6,28%, tốc độ tăng trưởng thấp nhất được ghi nhận là 2,553%, trong khi mức cao nhất đạt 8,123%. Tỷ lệ nhân lực đã qua đào tạo có giá trị trung bình 17,30%, với mức dao động khá lớn cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các thời điểm quan sát. Chỉ số tỷ lệ chi tiêu cho y tế trung bình đạt 30,95%, với độ lệch chuẩn 0,37 phản ánh mức độ chi tiêu cho hoạt động y tế có ít sự biến động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động duy trì ở mức trung bình 80,15%, với độ lệch chuẩn thấp (1,36), cho thấy sự ổn định tương đối của chỉ số này. Nhìn chung, các chỉ số kinh tế và lao động này phản ánh sự ổn định của nền kinh tế, với một số chỉ tiêu có mức độ dao động lớn hơn, đặc biệt là tỷ lệ lao động qua đào tạo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả thực nghiệm

Nghiên cứu sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị (Unit Root Test) để kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu. Kết quả kiểm định (bảng 2) cho thấy các biến $\ln GDP$, $\ln TLR$, $\ln HEXP$, và $\ln LFPR$ là chuỗi thời gian không dừng $I(0)$, và trở thành chuỗi dừng sau khi sai phân bậc một $I(1)$ nên có thể tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Bảng 2: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị

Biến	ADF T-statistic	
	Chuỗi gốc	Sai phân bậc 1
$\ln GDP$	-1,272	-2,464**
$\ln TLR$	-0,016	-3,175***
$\ln HEXP$	-2,080	-4,024***
$\ln LFPR$	-1,448	-2,555**

H0: $\beta = 0$ (V, là chuỗi dữ liệu không dừng)

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu

Ghi chú: (***), (**), (*) có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Trước khi thực hiện việc kiểm định mối quan hệ đồng liên kết của các biến trong mô hình, tác giả tính toán bước trễ tối ưu theo 5 tiêu chuẩn khác nhau. Phần mềm STATA đã giúp chỉ ra độ trễ tối ưu ở mỗi tiêu chuẩn bằng cách đánh dấu (*). Bài nghiên cứu lựa chọn biến trễ theo kết quả phù hợp với nhiều tiêu chuẩn nhất. Kết quả cho thấy trong mô hình, bước trễ được xác định là $p = 3$ (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả lựa chọn biến trễ

Lag	LL	LR	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0	87,8792		1,1e-09	-9,31991	-9,29263	-9,1220
1	159,03	142,3	2,4e-12	-15,4478	-15,3114	-14,4585
2	173,435	28,81	4,1e-12	-15,2706	-15,025	-13,4898
3	231,014	115,16*	1,2e-13	-19,8904*	-19,5357*	-17,3182*
4	.	.	-2,2e-58*	.	.	.

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu

Do các biến số sử dụng trong mô hình hồi quy đều không dừng chuỗi gốc và dừng sai phân bậc 1 nên có thể xảy ra khả năng các vector đồng liên kết. Nghiên cứu sử dụng phương pháp Johansen & Juselius (1990) để thực hiện kiểm định giả thuyết này. Kết quả cho thấy kiểm định vết ma trận (Trace) và kiểm định giá trị riêng cực đại của ma trận (Maximal Eigenvalue) cho thấy có 2 vector đồng liên kết được tìm thấy (Bảng 4). Việc có bằng chứng tồn tại mối quan hệ đồng liên kết cho phép nghiên cứu thực hiện mô hình VECM. Khi tồn tại đồng liên kết nghĩa là chúng ta có thể tìm được mối liên hệ thay đổi qua thời gian giữa các biến số trong mô hình. Mối liên hệ này thường được gọi là đồng liên kết hay còn gọi là trạng thái cân bằng lâu dài.

Bảng 4. Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen

Kiểm định Trace			Kiểm định Max-Eigen		
Rank	Thống kê Trace	Giá trị bác bỏ mức ý nghĩa 5%	Rank	Thống kê Max-Eigen	Giá trị bác bỏ mức ý nghĩa 5%
$r = 0$	94,1668	47,21	$r = 0$		
$r = 1$	39,1249	29,68	$r = 1$	55,04	27,07
$r = 2$	11,5865*	15,41	$r = 2$	23,77*	21,13
$r = 3$	2,4536	3,76	$r = 3$	4,56	14,07
$r = 4$			$r = 4$	1,23	3,76

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu

Kết quả ước lượng mô hình VECM cho thấy các tiêu chí thông tin AIC (-17,67), HQIC (-17,27) và SBIC (-15,29) đều có giá trị khá nhỏ, cho thấy mô hình được ước lượng tương đối tốt và phù hợp với dữ liệu. Mô hình có $R^2 (=0,8621)$ có độ giải thích cao, tất cả các phương trình có ý nghĩa thống kê (P-value < 0,05). Mô hình có hai phương trình đồng liên kết, phản ánh hai quan hệ dài hạn giữa các biến.

Phương trình đồng liên kết được chuẩn hóa với GDP là biến phụ thuộc ($\ln GDP = -10,008 \times \ln LFPR + 3,909 \times \ln HEXP + 36,101$) khẳng định rằng trong dài hạn, LFPR tác động mạnh nhất đến GDP. Điều này cho thấy khi tỷ lệ tham gia lao động tăng, GDP có xu hướng giảm, có thể do lao động không hiệu quả hoặc chất lượng lao động thấp. Trong khi biến số chỉ tiêu y tế ($\ln HEXP$) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê mạnh đến tăng trưởng GDP, điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thành Huân (2021) và Bedianashvili & cộng sự (2024), đó là khi tăng đầu tư vào y tế giúp cải thiện sức khỏe lao động, tăng năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Với phương trình đồng liên kết được chuẩn hóa với biến TLR làm biến phụ thuộc ($\ln TLR = -14,744 \times \ln LFPR + 0,503 \times \ln HEXP + 61,219$) cho thấy trong dài hạn, khi tỷ lệ tham gia lao động tăng, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có xu hướng giảm. Ngược lại, hệ số của biến tỷ lệ chi tiêu y tế tác động cùng chiều đến biến TLR, cho thấy có thể khi đầu tư vào y tế giúp nâng cao sức khỏe và năng suất lao động, tạo điều kiện cho hoạt động đào tạo diễn ra tốt hơn. Trong ngắn hạn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và tỷ lệ chi tiêu cho y tế có tác động tích cực; ngược lại tỷ lệ lao động có tác động tiêu

cực đến GDP ở Việt Nam. Như vậy, kết quả mô hình VECM cho thấy HEXP và LFPR đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến tăng trưởng GDP trong dài hạn. Trong khi đó, trong ngắn hạn, Trong ngắn hạn, tỷ lệ tăng trưởng GDP được ảnh hưởng tích cực bởi TLR và HEXP, nhưng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi LFPR.

Sau khi ước lượng mô hình VECM, một vài kiểm định được thực hiện nhằm đảm bảo tính phù hợp và độ tin cậy của mô hình. Kiểm định Lagrange Multiplier giúp kiểm tra xem có hiện tượng tự tương quan trong phần dư của mô hình VECM hay không. Kết quả cho thấy với độ trễ bậc 1, P-value lớn hơn 0,05 nên không có tự tương quan. Kiểm định chuẩn hóa phần dư (Jarque-Bera, Skewness, Kurtosis) được sử dụng để kiểm tra tính chuẩn của phần dư trong mô hình VECM. Tất cả các phương trình có P-value > 0,05 nên phần dư của mô hình có thể xem là phân phối chuẩn. Như vậy, mô hình VECM hợp lệ về mặt chuẩn hóa phần dư, giúp đảm bảo tính tin cậy của ước lượng.

3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Yếu tố giáo dục được đánh giá qua chỉ số tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (TLR) có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Lịch sử kinh tế thế giới cũng đã chứng minh rằng nâng cao chất lượng đội ngũ lao động bằng cách đầu tư vào giáo dục - đào tạo là điều kiện thiết yếu để đạt được sự tăng trưởng kinh tế cao và ổn định. Ở Việt Nam, tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật đã tăng đều qua các năm, cụ thể từ 10,3% vào năm 2000 tăng lên 27,1% vào năm 2024, Mặc dù tỷ lệ nguồn nhân lực đã qua đào tạo có tăng nhẹ qua các năm, nhưng với con số 27,1% vẫn ở mức thấp so với yêu cầu và đòi hỏi thực tế của bối cảnh mới.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ chi tiêu cho y tế có tác động tích cực đến nền kinh tế nước ta, nghĩa là gia tăng tỷ lệ chi tiêu cho y tế sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để duy trì mức tăng trưởng bền vững và ổn định lâu dài, người lao động cần có sức khỏe tốt để học tập hấp thụ tri thức nâng cao trình độ, để gia tăng thời gian lao động đồng thời giảm thời gian chữa bệnh. Mặt khác, khi sức khỏe của lực lượng lao động tăng lên, độ tuổi có thể lao động cũng tăng lên làm giảm nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động do tỉ lệ sinh thấp, đặc biệt là trong bối cảnh tỷ lệ sinh ở Việt Nam đang giảm kỷ lục. Đồng thời, sức khỏe tốt cũng làm tuổi thọ tăng lên, làm tăng tỉ lệ tiết kiệm, và đầu tư cho giáo dục nhiều hơn, điều này làm tăng đóng góp cho nguồn vốn cũng như tăng vốn nhân lực nhờ thời gian học tập nhiều hơn.

Tỷ lệ lao động (LFCF) có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong dài hạn. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Hùng (2016) khi nghiên cứu tác động của nguồn nhân lực đến nền kinh tế giai đoạn 1990-2013. Đây là bằng chứng thực nghiệm cho thấy việc tăng dân số nói chung và tăng

số lao động nói riêng đã và đang gây ra một sức ép lên nền kinh tế. Theo dự báo, thị trường lao động trong kỷ nguyên số sẽ bị thách thức nghiêm trọng giữa cung và cầu lao động cũng như cơ cấu lao động. Sự phát triển của công nghệ số cũng tiềm ẩn những nguy cơ làm cho một số công việc trở nên lỗi thời, một số ngành nghề sẽ tự biến mất. Đặc biệt, với Việt Nam, lao động có xuất phát điểm thấp, nền tảng, trình độ hạn chế. Khi nguồn lao động dồi dào, giá rẻ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, sức ép về vấn đề giải quyết việc làm sẽ ngày càng lớn. Trên thực tế, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam năm 2023 ở mức cao, 7,62%. Như vậy, mặc dù kinh tế Việt Nam vẫn luôn trên đà tăng trưởng tuy nhiên quy mô kinh tế chưa đáp ứng được nhu cầu việc làm cho người dân, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tăng gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế.

4. Kết luận

Bài nghiên cứu đã phân tích vai trò của vốn nhân lực đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2000-2023 bằng cách sử dụng mô hình VECM. Kết quả thực nghiệm cho thấy trong dài hạn, tỷ lệ chi tiêu cho y tế có tác động tích cực đến GDP, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có ảnh hưởng tiêu cực. Điều này cho thấy đầu tư vào y tế giúp cải thiện sức khỏe và năng suất lao động, trong khi việc gia tăng lực lượng lao động mà không đi kèm nâng cao chất lượng có thể không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như mong đợi. Trong ngắn hạn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có tác động tích cực đến GDP, nhấn mạnh vai trò của giáo dục và đào tạo trong việc nâng cao kỹ năng lao động, qua đó cải thiện hiệu suất nền kinh tế. Tuy nhiên, tác động này chưa thực sự bền vững nếu không có chiến lược đồng bộ giữa giáo dục, đào tạo và thị trường lao động. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào giáo dục và y tế, không chỉ nâng cao tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật mà còn cải thiện chất lượng đào tạo, đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ lao động tham gia lực lượng lao động một cách hiệu quả hơn, thay vì chỉ tập trung vào số lượng.

Tài liệu tham khảo:

- Bedianashvili, G., Tsartsidze, M., Mikeladze, N., & Gabroshvili, Z. (2024). Human CapitalL and Economic Growth Under Modern Globalization.
- Elavady, S. I., & Ahmed, D. E. E. (2024). Impact of Human Capital Development on Economic Growth. The Case of the Saudi Economy. The Business and Management Review, Volume 15 Number 2, 26-35.
- Khilji, B. A., Kakar, Z. K., & Subhan, S. (2012). Impact of Vocational Training and Skill Development on Economic Growth in Pakistan. World Applied Sciences Journal 17 (10), 1928-1302.
- Mankiw, G., D. Romer và D. Weil (1992). A Contribution to the Empirics of Growth. Quarterly Journal of Economics, 10, 407-437.
- Nguyễn Ngọc Hùng. Tác động của nguồn nhân lực trẻ đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tạp chí Tài chính kỳ I, số tháng 8/2016.
- Nguyễn Thành Huân (2021). Tác động của chi tiêu y tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000-2017. Journal of Science - Phu Yen University, No.27 (2021), 86-90.
- Solow, R. (1956). A contribution to the Theory of Economic Growth Quarterly Journal of Economics, 70, 65-94.
- Zallé, O. (2019). Natural resources and economic growth in Africa: The role of institutional quality and human capital. Resources policy, 62, 616-624.